

THUYẾT SINH THÁI VĂN HÓA VÀ TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU VĂN HÓA Ở VIỆT NAM¹

NGÔ THỊ PHƯƠNG LAN

Tóm tắt: Trong bối cảnh hướng tiếp cận sinh thái văn hóa đang ngày càng thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu ở Việt Nam, qua phân tích một số công trình nghiên cứu kinh điển của thuyết sinh thái văn hóa, bài viết nỗ lực trình bày một cách nhìn hệ thống về lý thuyết này. Bên cạnh đó, qua phân tích một số công trình nghiên cứu ở Việt Nam theo hướng tiếp cận sinh thái văn hóa, bài viết chỉ ra rằng các công trình nghiên cứu ở Việt Nam hiện nay chỉ mới chú ý lý giải những hiện tượng văn hóa như một sự thích nghi trực tiếp với môi trường để hình thành nên các văn hóa đặc trưng vùng miền. Hướng lý giải này ít nhiều khác với thuyết sinh thái văn hóa truyền thống vốn chú trọng đến lối văn hóa hay hạt nhân văn hóa vốn là các yếu tố tổ chức xã hội và tôn giáo, như sự thích nghi chủ yếu của các nhóm người đối với môi trường.

Từ khóa: Sinh thái văn hóa, hạt nhân văn hóa, Julian Steward.

1. Thuyết sinh thái văn hóa và các hướng phát triển

Thuyết sinh thái văn hóa gắn liền với tên tuổi của Julian Steward (1902-1972) nằm trong trào lưu tiến hóa đa tuyến như một hướng phát triển tách ra khỏi ảnh hưởng của quan điểm đặc thù luận lịch sử vốn chiếm ưu thế trong nhân học Mỹ vào nửa đầu thế kỷ XX. Steward chịu ảnh hưởng của Chủ nghĩa Duy vật của Karl Marx khi lý giải sự thay đổi văn hóa từ góc độ kỹ thuật - môi trường (McGee và Warms, 2004, tr. 237). Julian Steward là học trò của A.L. Kroeber². Dù được đào tạo theo quan điểm phản bác tiến hóa luận của thế kỷ XIX nhưng Steward lại

thấy ở quan điểm tiến hóa luận đơn tuyến những điểm có giá trị và quyết định phát triển lý thuyết này. Ban đầu, ông nghiên cứu về khảo cổ học nhưng sau đó chuyển sang

¹ Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài “*Sinh kế của người Khor-me ở đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh phát triển hiện nay*”. Đây là đề tài khoa học và công nghệ Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh loại C do tác giả làm chủ nhiệm, mã số C2016-18b-07. Tôi xin cảm ơn PGS.TS. Lê Thanh Sang, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ và TS. Trương Thị Thu Hằng, Khoa Nhân học, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh đã đọc và có những đóng góp quý báu cho bản thảo của bài viết này.

² Một trong hai người lấy học vị tiến sĩ Nhân học đầu tiên dưới sự hướng dẫn của Franz Boas.

ngiên cứu dân tộc chỉ ở các tộc người Shoshoni, Pueblo, Carrier Indian, thuộc vùng British Columbia³ ở Bắc Mỹ và các vùng đồng bằng ở Cựu Thế giới và Tân Thế giới.

Theo Steward (1955), sinh thái (ecology) trong mối quan hệ với con người là một công cụ trải nghiệm để hiểu về sự tác động của môi trường đến văn hóa. Để phân biệt với mục đích và phương pháp của những hướng tiếp cận khác liên quan đến các khái niệm sinh thái sinh học (biological ecology), sinh thái nhân văn (human ecology) và sinh thái xã hội (social ecology), ông đã dùng khái niệm sinh thái văn hóa (cultural ecology). Theo ông, sinh thái có nghĩa là “sự thích nghi với môi trường” (Steward, 1955, tr. 30). Như vậy, sinh thái văn hóa của Julian Steward tập trung vào sự thích nghi của các nền văn hóa riêng biệt với các môi trường cụ thể. Steward phân biệt rất rõ cách tiếp cận sinh thái văn hóa khác với sinh thái nhân văn và sinh thái xã hội ở chỗ nó đi tìm kiếm cách giải thích nguồn gốc những đặc điểm và dạng thức văn hóa cụ thể đặc trưng cho các vùng khác nhau thay vì tìm kiếm các nguyên tắc chung áp dụng cho tất cả các tình huống môi trường văn hóa. Lõi hay hạt nhân văn hóa (cultural core) bao gồm các *dạng thức chính trị, xã hội và tôn giáo* mà thực tế chứng minh có mối quan hệ chặt chẽ với các sắp xếp kinh tế (Steward, 1955, tr. 37). Steward cũng hy vọng hướng tiếp cận này sẽ bổ sung cho hướng tiếp cận lịch sử đặc thù vốn rất phổ biến trong Nhân học vào lúc bấy giờ để hiểu về các quá trình sáng tạo liên quan đến sự thích nghi văn hóa với môi

trường. Như vậy, với hướng tiếp cận này, khái niệm thích nghi (adaptation) là trung tâm của mối tương tác giữa con người và môi trường. Thích nghi cho thấy tính chủ động của con người thông qua văn hóa để lựa chọn các khả năng mà môi trường cung cấp.

Để thể hiện được sự tương tác giữa yếu tố văn hóa và môi trường, Steward đã đề ra phương pháp sinh thái văn hóa. Theo đó, bước thứ nhất phải phân tích sự tương liên giữa môi trường tự nhiên và các kỹ thuật sử dụng để khai thác và xử lý nguồn tài nguyên này, bước thứ hai sẽ phân tích cách xã hội tổ chức công việc (làm việc cá nhân hay nhóm) liên quan đến các hoạt động sinh tồn và kinh tế gắn với nguồn tài nguyên và bước thứ ba là truy nguồn sự ảnh hưởng qua lại giữa hai hiện tượng này tới các yếu tố khác của văn hóa (Steward, 1955, tr. 40-41).

Để chứng minh cho luận thuyết của mình, Steward đã dùng phương pháp so sánh xuyên văn hóa. Biến độc lập là môi trường và kinh tế; tổ chức xã hội và ý thức hệ là các biến phụ thuộc. Ông so sánh sự phát triển ở những vùng được coi là cái nôi của nền văn minh thế giới, đó là các vùng đồng bằng sông ngòi ở Cựu Thế giới và Tân Thế giới - nơi mà trồng trọt đã dẫn đến sự hình thành và phát triển các khu đô thị. Ông tìm ra những nguyên tắc và các trình tự phát triển giống nhau từ những cộng đồng nông nghiệp sớm đến khi trở thành các đế chế đi chinh phạt. Hay, ông so sánh các nhóm người săn bắn, hái lượm ở các xã hội khác nhau để tìm ra dạng thức thích ứng văn hóa chung (các nhóm người phụ hệ ngoại hôn) của những xã hội này với vùng môi trường giống nhau.

³ Là một bang thuộc phía Tây của Canada.

Một nghiên cứu nổi tiếng minh họa cho quan điểm cụ thể về sự thích nghi sinh thái của Steward (1955) đó là công trình *Bầy người phụ hệ* (Patrilineal Band). Quan điểm của ông là đa số các bầy đàn săn bắn, hái lượm theo chế độ phụ hệ ngoại hôn tồn tại ở những nơi có số lượng thú săn không di trú ít và phân tán, và nơi mà phương tiện di chuyển hạn chế cho sự mang vác của con người. Steward lập luận là những chế độ phụ hệ phổ biến ở các bầy đàn săn bắn, hái lượm như người Bushmen ở Châu Phi, người Negrito ở Trung Phi, người Negrito ở Philippines, thổ dân Úc, một số nhóm người nói ngôn ngữ Shoshone và Yuman ở Nam California... không phải là do khuyếch tán từ những xã hội lân cận, mà là do thích nghi với môi trường cụ thể. Các yếu tố tạo ra nhóm người phụ hệ là: mật độ dân số một người hay ít hơn trên một dặm vuông (dân cư thưa thớt) do công nghệ của xã hội săn bắt, hái lượm trong vùng khan hiếm lương thực; môi trường, trong đó thực phẩm chính là thú hoang không di trú và phân tán khiến cho đàn ông thuận lợi hơn khi sống ở nơi được sinh ra; việc đi lại cản trở cho việc mang vác của con người; yếu tố tâm lý văn hóa, theo đó, nhóm họ hàng kết hợp với nhau có khuynh hướng mở rộng các cấm kỵ loạn luân từ gia đình sinh học đến gia đình mở rộng, vì thế cần có ngoại hôn nhóm (Steward, 1955, tr. 249).

Steward giải thích cho sự tương tác giữa các yếu tố này như sau: đặc trưng của nhóm người phụ hệ là nhóm nhỏ với nhóm nòng cốt là nam giới có quan hệ thân tộc phụ hệ, ngoại hôn và cư trú sau hôn nhân ở bên chồng. Sở dĩ nhóm có những đặc điểm tổ chức xã hội như vậy là kết quả thích ứng của

nhóm với các yếu tố của vùng môi trường tự nhiên nơi họ đang sinh sống. Sự phân bố thú hoang rải rác, phương tiện đi lại nghèo nàn và khan hiếm dân số nên dân số của nhóm ít, không thể vượt quá con số 100 - 150 người kết hợp với nhau để duy trì sự cố kết xã hội. Do các nhóm phụ hệ quá nhỏ nên khi nhóm mở rộng cấm kỵ loạn luân đến gia đình mở rộng ở thế hệ thứ hai hay thứ ba dẫn đến phải ngoại hôn nhóm. Do yếu tố môi trường có tài nguyên chủ yếu là thú săn nên đàn ông có vai trò quan trọng trong việc tìm kiếm lương thực, thực phẩm. Cũng vì đặc điểm này nên cư trú sau hôn nhân phải là bên chồng vì chỉ có như thế, người đàn ông mới biết rõ tập tính của các loài thú và lãnh thổ được phân chia giữa những nhóm người phụ hệ. Những người đàn ông học hỏi được các tri thức bản địa này trong quá trình sinh sống trong nhóm của mình từ khi sinh ra (Steward, 1955, tr. 135-136).

Như vậy, quan điểm tiến hóa văn hóa của Julian Steward là văn hóa ở các vùng môi trường giống nhau sẽ đi theo những trình tự phát triển giống nhau và hình thành nên cách đáp ứng tương tự với các thách thức của môi trường. Văn hóa sẽ tiến hóa theo các hướng khác nhau tùy vào môi trường mà chúng thích nghi. Sự đa dạng của môi trường sẽ tạo nên sự đa dạng hay sự đa tuyến của các con đường tiến hóa. Những yếu tố văn hóa gần với thực hành sinh tồn Steward gọi là lõi văn hóa hay hạt nhân văn hóa. Những nền văn hóa có chung lõi văn hóa thì thuộc về cùng một loại hình văn hóa và các loại hình văn hóa này được xếp thứ tự theo độ phức tạp của chúng. Cách phân biệt truyền thống của Steward là gia đình, đa gia đình và các xã hội nhà nước. Các thể hệ học

trò sau này của ông điều chỉnh lại thành bảy người (band), bộ lạc (tribe), vương quốc (chiefdom) và nhà nước. Theo Steward, các đặc điểm văn hóa giống nhau sẽ được giải thích dựa trên các đặc điểm giống nhau về môi trường, phương thức sinh tồn và các dàn xếp xã hội dựa trên kinh tế. Tóm lại, theo Steward, văn hóa là sự thích nghi có tiến hóa của con người với môi trường (McGee và Warms, 2004, tr. 238).

Ứng dụng lý thuyết sinh thái văn hóa vào Việt Nam, công trình “*Các cộng đồng nông dân đóng và mở: Mở lại một trường hợp đóng lại với vàng*” (Closed Coporate and Open Peasant Communities: Reopening a Hastily Shut Case), Terry Rambo (1977) đã lý giải cho cơ cấu xã hội nông thôn miền Bắc và miền Nam. Trên quan điểm của Eric Wolf (1955), Rambo đã quan tâm đến sự tác động của các điều kiện môi trường đến tổ chức xã hội của Việt Nam. Cộng đồng mở được hiểu theo Eric Wolf (1923-1999) là cư dân không hề sống trong cộng đồng làng mà thường cư trú rải rác ở những miền biên viễn dân thưa thớt; chỉ canh tác những nông phẩm hàng hóa để bán cho thị trường trong nước và thế giới, đồng thời phụ thuộc vào thị trường này để thỏa mãn nhu cầu cơ bản của họ (Rambo, 1977, tr. 181). Rambo đã nhận diện những biến số môi trường chính đã ảnh hưởng đến sự phát triển các xã hội nông dân cổ kết khép kín và xã hội nông dân mở ở hai miền của Việt Nam: môi trường tự nhiên (mức đa dạng sinh học trong vùng, khả năng nuôi được dân số đông, sự đầu tư trong việc phát triển nguồn lực sản xuất, chất lượng giao thông chuyên chở trong vùng, nguy hiểm cho đời sống cá thể (lụt, hạn hán, bão, bệnh tật); môi trường xã hội - dân số (dân số nhiều hay ít, mật độ dân số, mức độ gia tăng

mật độ sinh học, cường độ sử dụng tài nguyên, cường độ cạnh tranh); môi trường chính trị (tính liên tục của hệ thống hành chính nông thôn qua thời gian, quyền ép buộc của Nhà nước Trung ương, quan tâm của Nhà nước Trung ương với công việc của làng xã, gánh nặng của guồng máy hành chính); môi trường văn hóa (tần số giao tiếp với những dân tộc khác, mức độ mất đi một số nét văn hóa trong tiến trình di dân, mức độ thay đổi văn hóa của tầng lớp trên). Theo truyền thống của Eric Wolf, Rambo nhấn mạnh đến các yếu tố được cho là quan trọng: mật độ dân số, môi trường tự nhiên và sức ép chính trị. Theo đó, ông đã so sánh hai cộng đồng miền Bắc và miền Nam trên các khía cạnh này. Cộng đồng ở miền Bắc có mật độ dân số vô cùng cao (khoảng 637 người/km²) kéo theo sự thiếu hụt đất trồng trọt. Mức độ an ninh an toàn cũng thấp do tình trạng đói kém. Môi trường tự nhiên là mối đe dọa lớn vì sông Hồng là một con sông nguy hiểm cần được kiểm soát bằng hệ thống đê phức tạp; và ở miền Bắc Việt Nam trách nhiệm xây dựng và bảo quản đê được Nhà nước giao cho từng cộng đồng dân cư cổ kết. Trong khi đó, trong quá trình Nam tiến, người Việt đặt chân đến vùng đất Tây Nam Bộ khi đó vẫn còn hoang vu nên mật độ dân số của vùng này thấp với khoảng 63 người/km². Hoạt động sản xuất lúa quy mô lớn cho thị trường thế giới là sinh kế chủ đạo của cư dân vùng này. Môi trường sinh thái miền Tây ôn hòa nên không cần có hình thức tổ chức tập thể để kiểm soát. Môi trường chính trị an ninh trong giai đoạn hình thành các cộng đồng nông dân tại đây cũng được cho là “hòa bình và an ninh”. Do vậy, các làng ở miền Nam dù được thành lập về mặt hành chính nhưng không có một thể chế nào như từng đã có trong các làng miền Bắc để

đảm bảo cho sự cố kết như đất công, vừa lúa chung,... Nông dân miền Nam tìm kiếm an ninh bằng cách quay ra ngoài tạo lập mối quan hệ với các chủ đất, người cho vay tiền và thương nhân buôn bán gạo. Sức ép quân sự cũng tạo cho nông dân miền Nam phân tán hơn. Kết quả là, cộng đồng nông dân miền Nam là một cộng đồng nông dân mở theo nghĩa của Eric Wolf đã đưa ra. Tính mở này có được là do quá trình thích nghi với các yếu tố môi trường cụ thể chứ không phải tính mở như một điểm nằm trên dải liên tục của sự biến đổi như quan điểm của G. William Skinner (1925-2008)⁴. Như vậy, sự hình thành các loại xã hội nông dân khác nhau được giải thích bằng những thích nghi riêng đối với các biến số môi trường nhất định.

2. Thuyết sinh thái văn hóa và các nghiên cứu ở Việt Nam đương đại

Ở Việt Nam, hướng tiếp cận sinh thái văn hóa cũng đã được áp dụng để lý giải cho sự hình thành những yếu tố văn hóa gắn với các địa phương cụ thể. Trong giới hạn của bài viết, chúng tôi chỉ phân tích một số công trình tiêu biểu ở phía Nam Việt Nam áp dụng hướng tiếp cận này và qua đó, nêu ra một số nhận xét cho những nghiên cứu về văn hóa ở Việt Nam.

⁴ G. William Skinner là nhà nhân học Mỹ có các công trình nghiên cứu về Trung Quốc. Ông không đồng ý với quan điểm cộng đồng nông dân mở của Eric Wolf. Skinner cho là “thay vì những loại xã hội khác nhau rõ rệt được hình thành trong những tình huống lịch sử khu vực rất khác nhau, những cộng đồng đóng và mở mà Wolf miêu tả chẳng qua chỉ là các điểm khác nhau nằm trên cùng một dải liên tục của sự biến đổi. Trong một số điều kiện nhất định, một cộng đồng sẽ là mở, còn trong những điều kiện khác thì nó sẽ trở nên đóng” (Rambo, 1977, tr. 179).

Các công trình nghiên cứu ở Việt Nam khi áp dụng lý thuyết sinh thái có đặc điểm chung là xem môi trường như một yếu tố quan trọng mà con người trong quá trình sinh tồn phải thích nghi qua phương tiện là văn hóa. Tuy nhiên, do các công trình nghiên cứu những cộng đồng người trong bối cảnh xã hội hiện đại khi mà văn hóa của các tộc người có thể là kết quả của một quá trình kết tinh giữa yếu tố nội sinh và yếu tố ngoại sinh nên các công trình thường không xem xét môi trường như một nguyên nhân trực tiếp của một thực hành văn hóa cụ thể mà thường xem xét văn hóa như một khối tổng thể, do vậy cả yếu tố nội sinh và ngoại sinh đều được đề cập đến.

Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ (2014) của Trần Ngọc Thêm có thể được xem là công trình sử dụng hướng tiếp cận sinh thái văn hóa để lý giải cho đặc trưng của văn hóa người Việt ở vùng đất này. Tác giả sử dụng hướng tiếp cận vùng văn hóa để làm cơ sở nghiên cứu văn hóa tộc người. Theo tác giả, vùng văn hóa là một không gian lãnh thổ liên tục với hoàn cảnh tự nhiên tương đối đồng nhất ở bên trong và khu biệt với các không gian lãnh thổ liền kề bên ngoài, trong đó tồn tại một cộng đồng người thống nhất tương đối (gồm một hay nhiều tộc người/nhóm người) đã cùng cư trú và tiếp xúc, giao lưu đồng hướng với nhau trong một thời gian đủ dài để tạo nên được một hệ thống giá trị chung đặc thù cho phép khu biệt nó với các hệ thống giá trị của những vùng có liên quan (Trần Ngọc Thêm, 2014, tr. 47). Tác giả định vị Tây Nam Bộ trong hệ tọa độ không gian - chủ thể - thời gian để xác định đây là một vùng văn hóa riêng biệt. Bên cạnh đó, tác giả cũng xác

định 5 tiểu vùng trong vùng văn hóa Tây Nam Bộ dựa trên khác biệt đặc thù về điều kiện tự nhiên (sdd, tr. 102). Yếu tố tự nhiên được phản ánh trong văn hóa nhận thức - tổ chức, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên. Cụ thể, trong văn hóa nhận thức - tổ chức là sự hào phóng của tự nhiên được thể hiện qua đơn vị đo lường đặc thù (sào, gia, chực), điều kiện tự nhiên lạ lùng, khác biệt (đặc điểm sông nước, đầm lầy, thú dữ, sông chung với nước nổi...), cư trú (nhất cận thị, nhị cận giang), đi lại (ghe xuồng), sống nương tựa vào nhau, tính dân chủ (con rể như thành viên chính thức trong gia đình), liên kết dòng họ lỏng lẻo và vai trò gia tộc yếu ớt, tính cộng đồng thấp, vai trò cá nhân và tính nhà nước cao, đô thị có kinh tế nông nghiệp làm chủ đạo, ít lễ hội nông nghiệp do môi trường thuận lợi,... Trong văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, Trần Ngọc Thêm cho là sống trong hoàn cảnh thiên nhiên hoang sơ nhưng trù phú, khắc nghiệt, dữ tợn mà vẫn bình dị, người Việt vùng Tây Nam Bộ hình thành nên vốn văn hóa ứng xử độc đáo, trong đó con người và thiên nhiên đã thích nghi được với nhau, sống hòa hợp, gắn bó với nhau. Con người vừa phải đối phó để khắc phục khó khăn và tồn tại lại vừa tận dụng, dựa vào thiên nhiên để sống nhẹ nhàng (sdd, tr. 390-391). Đối phó và tận dụng là hai mặt thích nghi của con người. Cụ thể, con người tận dụng đất và ứng phó với nước trong định cư lập nghiệp, sản xuất, sinh hoạt, đi lại, tận dụng nước và ứng phó với đất trong đi lại, sản xuất, và tận dụng nước trong buôn bán. Ngoài ra, con người còn có các cơ chế ứng xử với khí hậu thời tiết như chống nắng nóng trong ẩm thực, trang phục, kiến trúc; ứng xử với hệ động vật (cọp, cá

sấu, rắn, đĩa, muỗi, thủy sản) và thực vật (cỏ dại, lúa gạo, cây trái).

Đời sống xã hội - kinh tế văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ (2015) của Phan Thị Yên Tuyết là một công trình cũng vận dụng hướng tiếp cận sinh thái văn hóa như một hợp phần của sinh thái tộc người để lý giải các khía cạnh của đời sống cư dân vùng biển Nam Bộ. Ở hướng tiếp cận này, tác giả cho là việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên của mỗi tộc người đều liên quan chặt chẽ với đặc điểm địa lý từng vùng. Con người dựa vào điều kiện tự nhiên để sinh tồn và phát triển. Sự thích nghi của con người với môi trường đó tạo nên đặc trưng văn hóa vùng (Phan Thị Yên Tuyết, 2015, tr. 10). Từ quan điểm trên, tác giả đã khảo sát các khía cạnh đời sống xã hội (dân cư, dân số, quan hệ xã hội, cơ cấu xã hội...), kinh tế (các ngành nghề và phương tiện đánh bắt), văn hóa (hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội, văn học, nghệ thuật) và trong đời sống văn hóa, tri thức bản địa hay tri thức địa phương đối với biển như là một cơ chế thích nghi của cư dân vùng biển. Cụ thể, trong quan hệ xã hội của cư dân vùng biển, do cuộc sống mưu sinh nghề biển có nhiều bấp bênh nên các ngư dân thường đùm bọc nhau. Nghề làm mướn được gọi bằng một từ hết sức thân thiện là *bạn* (sdd, tr. 157). Ở Nam Bộ, do sự đa dạng về nguồn gốc dân cư nên cũng có sự đa dạng về các dạng phương tiện khai thác, đánh bắt thủy sản (có nhiều tên gọi và nhiều loại đáy để đánh bắt thủy hải sản trên sông và biển) (sdd, tr. 200). Những ngành nghề kinh tế với các trình độ khai thác từ thô sơ cho đến hiện đại đã tận dụng (khai thác) và chủ động (nuôi trồng) thích ứng với môi trường. Về đời sống tín ngưỡng, tác giả sử

dụng quan điểm sống trong vùng môi trường nhiều bất trắc nên các nghi lễ, lễ hội ở đây là dịp “làm tăng sức mạnh của cộng đồng, tăng cường nhận thức cho cộng đồng tin tưởng vào thể lực siêu nhiên... để con người có thể đối phó dễ dàng trong những tình huống căng thẳng gay gắt và họ sẽ không còn cảm giác sợ hãi hay thất vọng” (sdd, tr. 355). Do vậy, tại vùng biển Nam Bộ, tồn tại các hình thức thờ/cúng như Bà Cậu, thờ Cá Ông, Bà Thủy Long, Phật bà Nam Hải, Linh mục Trương Bửu Diệp,...

Xem xét tri thức bản địa như một sản phẩm của quá trình thích nghi của các tộc người với một vùng môi trường cụ thể, *Tri thức bản địa của các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ trong tiến trình phát triển xã hội tộc người* (2014) của Ngô Văn Lê đã áp dụng lý thuyết sinh thái văn hóa bên cạnh các lý thuyết kinh tế - chính trị và diễn giải để giải thích cho sự hình thành và biến đổi của văn hóa. Công trình đã đi sâu tìm hiểu các yếu tố tác động đến việc hình thành và biến đổi tri thức bản địa bao gồm: môi trường tự nhiên (địa hình đồi núi - đồng bằng và ven biển, đất đỏ và đất xám chiếm ưu thế, nước sông chiếm ưu thế, rừng là tài nguyên quan trọng), sự đa dạng tộc người (dân bản địa và dân di cư, người Việt là chủ thể) và sự đa dạng của các hoạt động kinh tế - xã hội (vùng phát triển công nghiệp năng động nhưng hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội của nhiều dân tộc còn nhiều hạn chế). Kết quả là, các tộc người ở vùng Đông Nam Bộ đã hình thành một khối kiến thức bản địa về khai thác tự nhiên, hoạt động sản xuất, trao đổi sản phẩm, văn hóa (lễ hội, vòng đời người), xã hội (gia đình, dòng họ, quản lý xã hội, chăm sóc sức khỏe). Về sự thích nghi với môi trường tự nhiên, công trình phân

tích thể hiện rõ ở phần tri thức bản địa về khai thác tự nhiên, hoạt động sản xuất và chăm sóc sức khỏe. Ở các phần này, môi trường được con người tận dụng và khai thác phục vụ cho nhu cầu sinh tồn của mình. Cụ thể, các tộc người thiểu số ở vùng Đông Nam Bộ có sự phân biệt rất rõ về các loại rừng (rừng già, rừng non, rừng ma, rừng đầu nguồn) và giữa các cộng đồng tồn tại quy tắc quy định sự khai thác (rừng là sở hữu của cộng đồng, có ranh giới giữa rừng của các buôn làng); có sự phân loại các loại đất tương ứng với các loại cây trồng (đất xám được cho là phù hợp với trồng lúa), kỹ thuật canh tác truyền thống là phát đốt và luân canh do sống ở vùng rừng đồi, kỹ thuật canh tác hạn chế và đất đai rộng. Do cuộc sống phụ thuộc nhiều vào tự nhiên nên quan niệm về nguồn gốc gây bệnh đều đến từ các nguyên nhân siêu nhiên. Do vậy, hệ thống chữa bệnh là các nghi lễ và kiêng kỵ bên cạnh việc tận dụng các sản phẩm từ môi trường rừng (Ngô Văn Lê và các cộng sự, 2014, tr. 206-220)⁵.

Như vậy, phân tích nội dung của lý thuyết sinh thái văn hóa cùng với một số hướng phát triển của lý thuyết này cũng như các ứng dụng lý thuyết nghiên cứu này ở phía Nam Việt Nam trong bối cảnh đương đại, chúng ta thấy, sinh thái văn hóa truyền thống tập trung vào sự thích nghi của một nền văn hóa với một vùng môi trường cụ thể qua các dạng thức tổ chức xã hội tương ứng; sau đó hướng tiếp cận này đã phát triển để xem xét

⁵ Bên cạnh những công trình nêu trên còn có nhiều công trình, các luận văn và luận án sử dụng hướng tiếp cận sinh thái văn hóa nhưng do giới hạn của bài viết chúng tôi không có điều kiện trình bày và phân tích tất cả.

các nhóm người như một thành tố tương tác của hệ sinh thái và những nghi lễ được thực hiện như một cơ chế để đảm bảo sự ổn định của hệ sinh thái. Dù bị phê phán là không chú ý đến các yếu tố ngoại sinh và sự thay đổi văn hóa nhưng hướng tiếp cận sinh thái văn hóa có giá trị nhất định, góp phần vào làm rõ tính chủ động của con người trong quá trình tương tác với môi trường tự nhiên qua sự thích nghi văn hóa. Qua phân tích các công trình nghiên cứu ở Việt Nam, có ít nhiều vận dụng quan điểm văn hóa như một phương tiện thích nghi ở khía cạnh tận dụng hay chinh phục môi trường tự nhiên phục vụ cho quá trình sinh tồn trong giới hạn khả năng tiếp cận, chúng tôi chưa tiếp cận được công trình nghiên cứu nào theo hướng tiếp cận sinh thái truyền thống như đã phân tích ở phần đầu. Theo đó, nói theo thuật ngữ của Steward là các yếu tố hạt nhân văn hóa hay lõi văn hóa chưa được phân tích và chứng minh như là kết quả thích nghi trực tiếp của các cộng đồng người với yếu tố môi trường cụ thể. Nguyên nhân của việc này cũng là điều dễ hiểu vì các công trình chúng tôi tiếp cận thường lấy văn hóa tổng thể của tộc người làm đơn vị nghiên cứu phân tích, do vậy, chưa thể đi sâu chi tiết vào một thực hành văn hóa. Nhận định này cũng là hướng gợi mở cho các nghiên cứu về sinh thái văn hóa ở Việt Nam trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. McGee, Jon R. và Warms, Richard (2004), *Anthropological Theory: An Introductory History*, Third Edition, McGraw Hill.
2. Ngô Văn Lệ và cộng sự (2014), *Tri thức bản địa của các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ trong tiến trình phát triển xã hội tộc người*, Đề tài trọng điểm Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
3. Paulson, Susan và Gezon L., Lisa (2005), *Political Ecology Across Spaces, Scales, and Social Groups*, Rutgers University Press.
4. Rambo, Terry (1977), “Closed Corporate and Open Peasant Communities: Reopening a Hastily Shut Case”, *Comparative Studies in Society and History*, Vol. 19, No. 2, Cambridge University Press, tr. 177-188.
5. Steward, Julian (1955), “The Patrilineal Band,” *Anthropological Theory: An Introductory History*, McGee, Jon R. and Warms, Richard (2004), Third Edition, McGraw Hill, tr. 240-255.
6. Steward, Julian H. (1955), *Theory of Culture Change: the Methodology of Multilinear Evolution*, University of Illinois Press.
7. Sutton, Q. Mark và Anderson, E.V. (2004), *Introduction to Cultural Ecology*, Altamira Press.
8. Trần Ngọc Thêm (Chủ biên, 2014), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Hà Nội.
9. Trần Ngọc Thêm (2001), *Tìm hiểu bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
10. Ngô Đức Thịnh (2006), *Văn hóa, văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Phan Thị Yến Tuyết (2014), *Đời sống xã hội - kinh tế - văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
12. Wolf, Eric (1955), “Types of Latin American Peasantry: a preliminary discussion”, *American Anthropologist* 57, tr. 452-471.